

Áp lực rút vốn mạnh ở Thái Lan

Dòng vốn quỹ tại Đông Nam Á

Trong tháng 6, hầu hết các nước trong khu vực Đông Nam Á đều chịu áp lực rút vốn. Cụ thể, khoảng 358.9 triệu USD đã bị rút ra khỏi khu vực trong tháng. Đi sâu vào diễn biến trên từng quốc gia, lực cầu chỉ ghi nhận ở Indonesia, với giá trị vốn vào đạt 99.2 triệu USD. Trong khi đó, xu hướng rút vốn vẫn tiếp diễn tại Thái Lan, Malaysia và Singapore, với giá trị thoái vốn lần lượt ghi nhận 311.0 triệu USD, 14.2 triệu USD và 9.1 triệu USD, đánh dấu chuỗi ba tháng bán ròng liên tiếp.

Đối với ETF, chỉ Singapore và Thái lan là 2 quốc gia thu hút dòng tiền. Cụ thể, giá trị bơm ròng lần lượt đạt 63.3 triệu USD và 16.8 triệu USD. Trong khi đó, Indonesia vẫn duy trì xu hướng rút ròng, ở mức 47.1 triệu USD.

Dòng vốn quỹ tại Việt Nam

Trong tháng 6, tuy áp lực rút ròng tại Việt Nam ghi nhận giảm, song vẫn ở mức cao chỉ sau Thái Lan. Cụ thể, giá trị rút vốn ghi nhận khoảng 117.0 triệu USD, giảm 16.6% so với tháng trước. Tuy nhiên, ở chiều ngược lại, áp lực thoái vốn ở các quỹ ETF vẫn hiện hữu, ở mức 29.5 triệu USD giá trị vốn ra.

Về hoạt động của các quỹ vào tuần cuối của tháng, áp lực rút vốn tập trung chủ yếu ở các quỹ ETF, như VANECK VIETNAM ETF (5.5 triệu USD), FUBON FTSE VIETNAM ETF (3.8 triệu USD) và ELITE (3.6 triệu USD). Ngược lại, lực cầu chỉ tập trung ở CTBC VIETNAM EQUITY FUND (9.6 triệu USD).

Bảng 1. Tổng quan về Quỹ ở các quốc gia Đông Nam Á

Quốc gia	AUM (Triệu USD)			Tổng dòng vốn ròng (Triệu USD)				
	AFs	ETF	Tổng	1W	1M	3M	6M	1Y
Việt Nam (VN)	1,003	1,091	2,094	(64)	(135)	(219)	(357)	(555)
Thái Lan (TH)	5,494	436	5,931	(71)	(219)	(613)	(1,222)	(1,668)
Singapore (SG)	738	3,607	4,345	7	44	(15)	(15)	(93)
Indonesia (ID)	19	271	290	(50)	49	(156)	(156)	(243)
Malaysia (MY)	0.0	264	264	(12)	(16)	(42)	(42)	(95)
Philippines (PH)	6	142	149	(3)	(3)	(1)	(1)	(5)
Tổng cộng	7,261	5,811	13,072	(192)	(279)	(1,046)	(1,792)	(2,660)

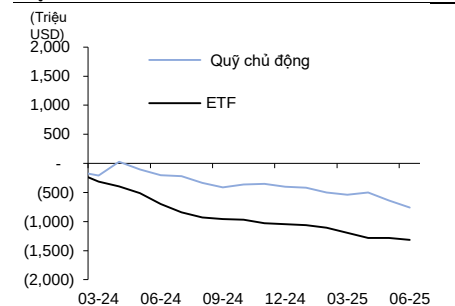
Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: AFs: Active Funds - Quỹ chủ động, ETFs: Exchange Traded Funds - Quỹ hoán đổi danh mục

1W: Một tuần, 1M: Một tháng, 3M: Ba tháng, 6M: Sáu tháng và 1Y: Một năm

Hình 1. Lũy kế dòng vốn vào thị trường

Việt Nam



Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: Lũy kế từ tháng 1/2024

Bảng 2. Các chỉ số chuẩn chủ đạo

Chỉ số	Giá đóng cửa	% tuần
VNDIAMOND	2,254.7	0.5
VN30	1,475.9	2.8
VN100	1,420.7	1.5
FTSE Vietnam	364.2	4.1
MV Vietnam	1,517.9	3.0
VNFIN LEAD	2,365.8	(0.1)
VNFIN SELECT	2,419.5	(0.1)

Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: Tính đến cuối phiên thứ Sáu gần nhất

Research Dept

Researchdept@kisvn.vn

I. Dòng vốn quỹ tại Đông Nam Á

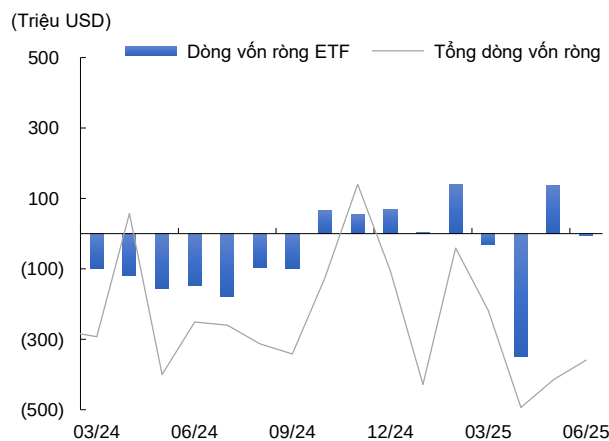
Bảng 3. Lưu chuyển dòng vốn trên các quốc gia Đông Nam Á theo tháng

Ngày kết tháng	Tổng dòng vốn (Triệu USD)						Dòng vốn của ETF (Triệu USD)					
	VN	TH	SP	ID	MY	PH	VN	TH	SP	ID	MY	PH
10/31/2024	52.0	(196.5)	8.4	(4.3)	(48.3)	(0.0)	(11.3)	8.9	27.4	0.7	39.0	(0.5)
11/30/2024	11.3	101.3	(14.3)	(5.2)	(7.1)	0.0	(56.6)	(8.9)	173.9	(17.2)	(31.9)	(5.8)
12/31/2024	(50.9)	(73.9)	(17.4)	11.4	(44.1)	(0.0)	(16.8)	0.7	96.1	(2.1)	(5.1)	(3.6)
01/31/2025	(20.0)	(328.3)	(11.5)	(51.6)	(20.2)	0.1	(19.0)	4.5	52.2	(16.6)	(18.0)	0.2
02/28/2025	(82.2)	(174.1)	13.8	61.2	2.2	0.1	(45.0)	5.9	129.6	43.6	1.9	1.8
03/31/2025	(35.1)	(106.5)	0.4	(52.7)	8.4	(0.1)	(83.8)	(19.7)	62.7	41.6	(33.0)	0.1
04/30/2025	38.0	(77.5)	(5.4)	(96.1)	(2.2)	(0.0)	(93.1)	1.3	(208.8)	4.8	(54.7)	0.2
05/31/2025	(140.4)	(224.5)	(0.4)	(158.7)	(26.0)	(0.5)	0.7	2.9	89.9	(10.2)	41.7	10.7
06/30/2025	(117.0)	(311.0)	(9.1)	99.2	(14.2)	(0.1)	(29.5)	16.8	63.3	(47.1)	(7.0)	(3.3)

Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: VN: Việt Nam, TH: Thái Lan, SP: Singapore, ID: Indonesia, MY: Malaysia và PH: Philippines

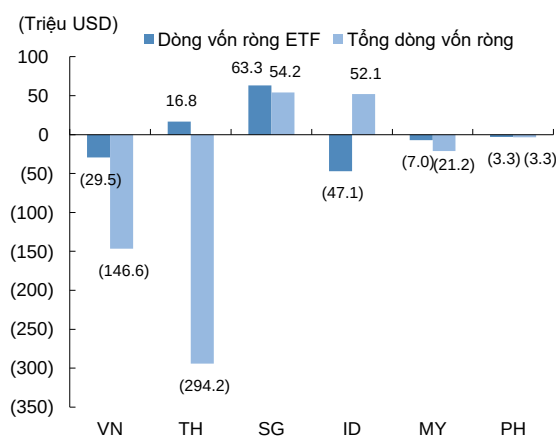
Hình 2. Dòng vốn theo tháng vào Đông Nam Á



Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: Các quốc gia Đông Nam Á chúng tôi theo dõi bao gồm: Việt Nam, Thái Lan, Singapore, Indonesia, Malaysia và Philippines

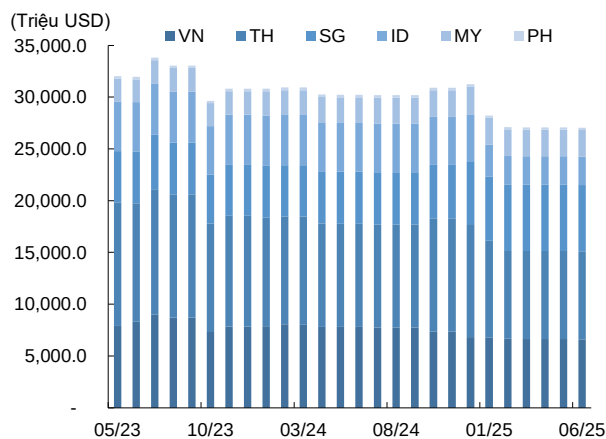
Hình 3. Dòng vốn theo quốc gia



Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: VN: Việt Nam, TH: Thái Lan, SP: Singapore, ID: Indonesia, MY: Malaysia và PH: Philippines

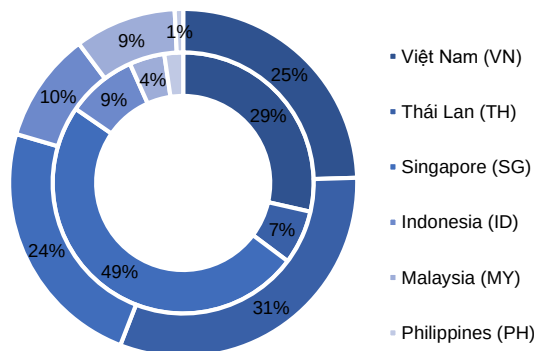
Hình 4. Thay đổi AUM theo quốc gia



Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: Tính toán dựa trên tổng AUM của tất cả các quỹ

Hình 5. Dòng vốn tập trung theo quốc gia



Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: Vòng ngoài (Vòng lớn) là dữ liệu phân bổ theo quốc gia của tất cả các quỹ và vòng trong (vòng nhỏ) là dữ liệu phân bổ theo quốc gia của các quỹ ETF

II. Dòng vốn quỹ tại Việt Nam

Bảng 4. Dòng vốn ròng các ETF chủ đạo vào Việt Nam

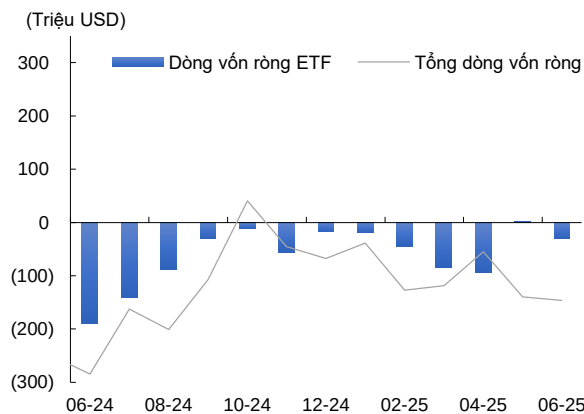
Tên quỹ	Loại	Tổng AUM (Triệu USD)	NAV/CP (USD)	Giá (USD)	% tuần	% Premium	% YTD	Dòng vốn ròng (Triệu USD)			
								1W	1M	6M	1Y
1. Quỹ ngoại											
FUBON FTSE VIETNAM	ETF	547.0	0.4	0.4	1.4	(1.1)	5.2	(8.0)	(16.1)	(121.7)	(232.0)
VANECK VIETNAM	ETF	420.5	13.8	13.7	2.9	(0.4)	19.6	(2.5)	(2.1)	(63.5)	(115.9)
ISHARES FRONTIER and SELECT	ETF	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	(1.4)	(123.4)
PREMIA MSCI VIETNAM	ETF	5.3	8.3	8.2	2.7	(1.3)	13.9	0.0	0.0	(0.0)	(0.7)
GLOBAL X MSCI VIETNAM	ETF	14.3	17.4	17.5	3.7	0.5	15.6	(0.0)	(0.0)	1.1	1.1
CSOP FTSE VIETNAM 30	ETF	3.4	0.0	0.9	4.2	0.0	18.8	0.0	0.0	0.0	0.0
2. Quỹ nội											
DCVFMVN DIAMOND	ETF	433.7	1.3	1.3	0.9	(0.3)	(1.3)	(6.6)	(14.6)	(32.7)	(81.9)
DCVFMVN30	ETF	227.8	1.0	1.0	2.3	(0.9)	10.1	(3.9)	(17.5)	(48.9)	(73.9)
SSIAM VNFIN LEAD	ETF	15.3	0.9	0.9	0.0	0.2	11.1	0.1	(2.1)	(3.6)	(12.4)
KIM GROWTH VN30	ETF	76.3	0.4	0.4	3.4	1.5	10.4	(1.7)	(0.6)	1.1	17.0
VINACAPITAL VN100	ETF	20.5	0.7	0.7	1.4	(2.5)	5.4	0.0	0.0	0.0	0.0
MAFM VN30	ETF	33.2	0.7	0.7	2.8	(0.3)	9.7	(0.1)	0.2	3.3	15.1
MAFM VNDIAMOND	ETF	12.5	0.5	0.5	0.0	0.3	(1.9)	0.6	(0.1)	(0.5)	(4.2)
KIM GROWTH VNFINSELECT	ETF	11.7	0.5	0.5	0.6	1.0	8.4	0.0	(1.5)	(1.5)	(3.1)
DCVFMVN MID CAP	ETF	13.6	0.5	0.5	(1.5)	(1.0)	1.7	0.4	(0.2)	(0.7)	1.6
SSIAM VNX50	ETF	4.8	0.8	0.8	4.4	(2.3)	5.9	(0.2)	(0.2)	(0.2)	(0.2)
SSIAM VN30	ETF	6.4	0.7	0.7	2.3	(3.4)	6.0	0.0	(0.7)	(0.7)	(0.7)

Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: Đây là các quỹ ETF chủ đạo được lựa chọn theo tiêu chí Fund Geographic Focus tại Việt Nam từ Bloomberg

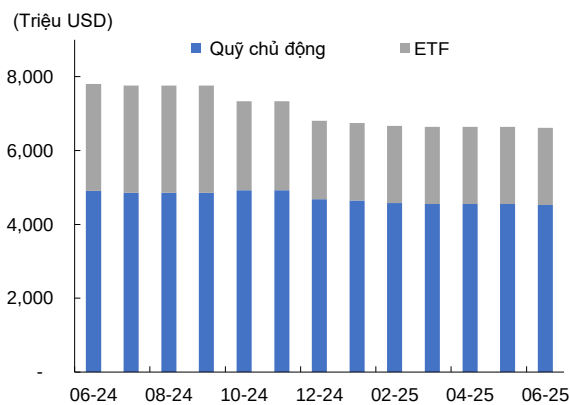
1W: Một tuần, 1M: Một tháng, 6M: Sáu tháng và 1Y: Một năm

Hình 6. Dòng vốn theo tháng vào Việt Nam



Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Hình 7. Thay đổi AUM tại Việt Nam



Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Bảng 5. Top 5 quỹ đầu tư nhiều nhất

Tên quỹ	Loại hình	NAV (USD)	AUM (Triệu USD)	Tổng dòng vốn ròng (Triệu USD)		
				1W	1M	6M
CTBCVET TT Equity	OEF	0.4	0.0	9.6	(7.2)	(26.9)
HARASFJ HK Equity	OEF	24.3	33.1	0.5	0.4	1.9
FUEDCMID VN Equity	ETF	1.8	83.4	0.2	(0.7)	(8.9)
7BB7621 KS Equity	UT	1.7	386.6	0.1	(1.0)	(42.0)
1B79148 KS Equity	UT	2.1	198.1	0.0	(2.4)	(10.2)

Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: OEF (Open-End Funds), CEF (Close-End Funds), OEP (Open-End Pension), FOF (Fund of Fund), UT (Unit Trust) và ETF (Exchange Traded Fund)

1W: Một tuần, 1M: Một tháng và 6M: Sáu tháng

Bảng 6. Top 5 quỹ thoái vốn nhiều nhất

Tên quỹ	Loại hình	NAV (USD)	AUM (Triệu USD)	Tổng dòng vốn ròng (Triệu USD)		
				1W	1M	6M
VNM US Equity	ETF	590.0	0.0	(3.6)	(6.9)	(128.9)
00885 TT Equity	ETF	1.3	7.4	(3.4)	(6.6)	(6.6)
ELITE FH Equity	OEF	141.3	64.1	(0.2)	(1.4)	(4.7)
3BN6671 KS Equity	UT	20.7	0.0	(0.1)	6.8	(44.9)
E1VFN30 VN Equity	ETF	3.3	16.0	(0.0)	(0.1)	(0.6)

Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: OEF (Open-End Funds), CEF (Close-End Funds), OEP (Open-End Pension), FOF (Fund of Fund), UT (Unit Trust) và ETF (Exchange Traded Fund)

1W: Một tuần, 1M: Một tháng và 6M: Sáu tháng

Bảng 7. Top 10 mã cổ phiếu được các quỹ ETF chủ đạo đầu tư nhiều nhất theo tuần (VND, Triệu USD, %, Triệu USD, %)

Số	Mã CP	Tên	Ngành	Giá	Vốn hóa TT	% tuần	Giá trị nắm giữ bởi các quỹ	% Vốn hóa TT được nắm giữ bởi các quỹ
1	MWG	Thế giới di động	Bán lẻ	65,800.0	3,728.3	2.7	88.9	2.4
2	FPT	FPT Corp	CNTT	117,300.0	6,658.5	1.0	73.5	1.1
3	TCB	Techcombank	Ngân hàng	33,950.0	9,191.1	(0.1)	64.5	0.7
4	PNJ	Vàng Phú Nhuận	TD không thiết yếu	81,900.0	1,060.5	2.9	38.6	3.6
5	MBB	MBBank	Ngân hàng	25,700.0	6,009.7	(0.4)	38.2	0.6
6	GMD	Gemadept	Nguyên vật liệu	55,400.0	892.0	(0.9)	37.0	4.1
7	ACB	ACB	Ngân hàng	21,200.0	4,172.9	(1.2)	36.7	0.9
8	VPB	VPBank	Ngân hàng	18,500.0	5,624.5	0.3	28.0	0.5
9	HDB	HDBank	Ngân hàng	21,800.0	2,919.7	(1.6)	22.0	0.8
10	REE	Cơ Điện Lạnh REE	Nguyên vật liệu	67,300.0	1,396.9	(1.6)	20.5	1.5

Nguồn: Bloomberg, KIS Research
Ghi chú: Sắp xếp dựa trên Giá trị nắm giữ bởi các quỹ

Bảng 8. Các quỹ đầu tư vào thị trường Việt Nam (Triệu USD, %)

Số	Mã	Tên quỹ	Loại hình	AUM	% AUM đầu tư vào Việt Nam
Tổng AUM của các funds đầu tư vào Việt Nam				3,251.0	
1. Quỹ chủ động				1,404.6	
1	CTBCVET TT Equity	CTBC VIETNAM EQUITY FUND-TWD	Open-End Fund	0.0	100.0
2	ELITE FH Equity	ELITE	Open-End Fund	0.0	100.0
3	THVMEFA CH Equity	TH VIETNAM MRKT EQUT QDII-A	Open-End Fund	0.0	100.0
4	1B79148 KS Equity	KIM VIETNAM GROWTH MASTER EQ	Unit Trust	386.6	93.3
5	JFVNOPP HK Equity	JPM VIETNAM OPP FUND-ACC USD	Unit Trust	0.0	97.3
6	KVIETNE TB Equity	K VIETNAM EQUITY FUND	Open-End Fund	303.2	0.0
7	CPVNEQA TB Equity	PRINCIPAL VIETNAM EQUITY F-A	Open-End Fund	0.0	100.0
8	1AO9946 KS Equity	KOREA IVST VIETNAM EB-MS	Open-End Pension	198.1	92.6
9	VNH LN Equity	VIETNAM HOLDING LTD	Closed-End Fund	0.0	100.0
10	7BB7621 KS Equity	YURIE VIETNAM ALPHA MAS EQ	Unit Trust	83.4	100.0
11	LCVIETS SP Equity	LIONGLOBAL VIETNAM FND - SGD	Unit Trust	0.0	97.9
12	JISVOAT TT Equity	JIH SUN VTN OPPO FUND-A TWD	Open-End Fund	0.0	100.0
13	1BC5059 KS Equity	MA VIETNAM SEC MASTER EQUITY	Unit Trust	88.9	80.7
14	47311156 JP Equity	DIAM VIETNAM EQUITY FUND	Open-End Fund	64.1	98.3
15	ASPVJET TB Equity	ASSET PLUS VIETNAM GROWTH	Open-End Fund	48.2	100.0
16	5AU2790 KS Equity	SAMSUNG VIETNAM MASTER EQ	Unit Trust	55.7	100.0
17	4761116 KS Equity	IBK VIETNAM PLUS ASIA-1	Unit Trust	25.2	96.3
18	3BH0753 KS Equity	KB VIETNAM FOCUS MASTER EQ	Unit Trust	19.7	100.0
19	KTCLMVT TB Equity	KRUNG THAI KT-CLMVT-A	Open-End Fund	21.4	66.6
20	HARASFJ HK Equity	HARVEST ASIA FRONTIER EQTY-J	Open-End Fund	33.1	64.4
21	SGVIEOP HK Equity	AMUNDI VIETNAM OPPORTUNITIES	Unit Trust	17.9	100.0
22	5631402 KS Equity	MIRAE-VIETNAM EQ BAL 1	Unit Trust	16.0	60.0
23	TCMVN NA Equity	TCM VIETNAM HIGH DIVIDEND EQ	Open-End Fund	13.4	0.0
24	1CA7130 KS Equity	MIRAE VIETNAM HI DIV IPO MAS	Unit Trust	9.6	74.3
25	3CJ7839 KS Equity	KB VIETNAM QVM MASTER	Unit Trust	9.4	89.8
26	1626392 KS Equity	KOREA WORLDWIDE VN HY-2	Unit Trust	0.0	0.0

					Monthly fund flow	
27	6CW7114 KS Equity	KIWOOM-VIETNAM TOMORROW MAS	Unit Trust	0.0	100.0	
28	3BN6671 KS Equity	HH VIETNAM LEGEND MASTER EQ	Unit Trust	7.4	100.0	
29	6AC6797 KS Equity	HDC VIETNAM REGULAR SAV1	Unit Trust	3.1	100.0	
30	7AG3091 KS Equity	WOORI VIETNAM MAS EQ BAL	Unit Trust	0.0	92.7	
31	74601669 KS Equity	KCGI VIETNAM SECURITIES INVE	Unit Trust	0.0	89.9	
32	7759684 KS Equity	WOORI VIETNAM PRIVAT BAL 2	Closed-End Fund	0.0	95.2	
33	7671343 KS Equity	WOORI VIETNAM PRIV 1	Closed-End Fund	0.0	67.7	
2. ETF					1,846.4	
1	00885 TT Equity	FUBON FTSE VIETNAM ETF	ETF	547.0	100.0	
2	FUEVFVND VN Equity	DCVFMVN DIAMOND ETF	ETF	433.7	100.0	
3	VNM US Equity	VANECK VIETNAM ETF	ETF	420.5	100.0	
4	FM US Equity	ISHARES FRONTIER AND SELECT	ETF	0.0	0.0	
5	E1VFN30 VN Equity	DCVFMVN30 ETF FUND	ETF	227.8	100.0	
6	FUESSVFL VN Equity	SSIAM VNFIN LEAD ETF	ETF	15.3	100.0	
7	FUEKIV30 VN Equity	KIM GROWTH VN30 ETF	ETF	76.3	100.0	
8	9804 HK Equity	PREMIA MSCI VIETNAM ETF-USD	ETF	5.3	100.0	
9	FUEVN100 VN Equity	VINACAPITAL VN100 ETF	ETF	20.5	100.0	
10	FUEMAV30 VN Equity	MAFM VN30 ETF	ETF	33.2	100.0	
11	FUEMAVND VN Equity	MAFM VNDIAMOND ETF	ETF	12.5	0.0	
12	FUEKIVFS VN Equity	KIM GROWTH VNFINSELECT ETF	ETF	11.7	100.0	
13	VNAM US Equity	GLOBAL X MSCI VIETNAM ETF	ETF	14.3	100.0	
14	FUEDCMID VN Equity	DCVFMVN MID CAP ETF	ETF	13.6	100.0	
15	FUESSV50 VN Equity	SSIAM VNX50 ETF	ETF	4.8	0.0	
16	FUESSV30 VN Equity	SSIAM VN30 ETF	ETF	6.4	100.0	
17	3004 HK Equity	CSOP FTSE VIETNAM 30 ETF-HKD	ETF	3.4	100.0	

Nguồn: Bloomberg, KIS Research

Ghi chú: Sắp xếp dựa trên % AUM đầu tư vào Việt Nam

Miễn Trừ Trách Nhiệm

Báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing cho chứng khoán Việt Nam được thực hiện và phát hành bởi phòng phân tích của KIS Vietnam Securities Corp., công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chép, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..

Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. KIS Vietnam Securities Corp. không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. KIS Vietnam Securities Corp., hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của KIS Vietnam Securities Corp.. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.

Bản quyền © 2025 của KIS Vietnam Securities Corp.. Báo cáo này không được sao chép, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..